

Biểu số 04/CT

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 20... của tỉnh ...

Đơn vị tính: ha

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Diện n tích quố c gia phân bố	Diện tích cấp tỉnh xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
						Xã ...	Xã ...	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)+ ...	(7)	(8)	(9)
1	Nhóm đất nông nghiệp	N NP						
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LU A						
1.1. 1	Đất chuyên trồng lúa	LU C						
1.1. 2	Đất trồng lúa còn lại	LU K						
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	H N K						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CL N						
1.4	Đất rừng đặc dụng	R D D						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RP H						
1.6	Đất rừng sản xuất	RS X						
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RS N						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NT S						
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	C NT						

1.9	Đất làm muối	L M U						
1.1 0	Đất nông nghiệp khác	N K H						
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PN N						
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất ở tại nông thôn	O NT						
2.2	Đất ở tại đô thị	O DT						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TS C						
2.4	Đất quốc phòng	C QP						
2.5	Đất an ninh	C A N						
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DS N						
2.6. 1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	D V H						
2.6. 2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	D X H						
2.6. 3	Đất xây dựng cơ sở y tế	D YT						
2.6. 4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	D G D						
2.6. 5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DT T						
2.6. 6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	D K H						
2.6. 7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	D M T						

2.6. 8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	D KT						
2.6. 9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	D N G						
2.6. 10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DS K						
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CS K						
2.7. 1	Đất khu công nghiệp	SK K						
2.7. 2	Đất cụm công nghiệp	SK N						
2.7. 3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SC T						
2.7. 4	Đất thương mại, dịch vụ	T M D						
2.7. 5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SK C						
2.7. 6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SK S						
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CC C						
2.8. 1	Đất công trình giao thông	D GT						
2.8. 2	Đất công trình thủy lợi	DT L						
2.8. 3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	D CT						
2.8. 4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DP C						
2.8. 5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	D D D						
2.8. 6	Đất công trình xử lý chất thải	D R A						
2.8. 7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công	D NL						

	cộng							
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	D B V						
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	D C H						
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	D K V						
2.9	Đất tôn giáo	TO N						
2.10	Đất tín ngưỡng	TI N						
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NT D						
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TV C						
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	M N C						
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SO N						
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PN K						
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CS D						
	<i>Trong đó:</i>							
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BC S						
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	D CS						
3.3	Núi đá không có rừng cây	N CS						
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	M CS						
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*							

Ghi chú:

** Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên*

** Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 của Thông tư này.*